

SHN

Giá trị bền vững ∞ Kết nối tương lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

HÀ NỘI, NĂM 2026



MỤC LỤC

	Trang
1 . MỤC LỤC	1
2 . BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	2 - 5
3 . BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
4 . BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7 - 8
5 . BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 3, tòa Văn phòng Hoàng Cầu Skyline, 36 phố Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.100.623.227.889	3.471.520.829.642
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	49.058.671.828	16.524.359.852
1.	Tiền	111		40.620.325.345	6.413.618.081
2.	Các khoản tương đương tiền	112		8.438.346.483	10.110.741.771
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		529.754.412.004	222.490.435.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	319.209.209.209	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.3	210.545.202.795	222.490.435.000
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.189.637.265.379	2.905.276.660.800
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	3.060.846.396.898	2.396.955.657.961
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	564.881.361.466	3.826.955.186
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	4.6	567.962.135.622	508.546.676.260
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(4.052.628.607)	(4.052.628.607)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		331.701.129.460	325.066.432.156
1.	Hàng tồn kho	141	4.7	331.701.129.460	325.066.432.156
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160		471.749.218	2.162.941.834
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.8	469.799.418	589.713.797
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		1.949.800	1.573.228.037
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.291.081.107.090	1.607.414.568.856
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		642.555.975.000	642.555.975.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	4.6	643.597.809.000	643.597.809.000
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(1.041.834.000)	(1.041.834.000)
II.	Tài sản cố định	220		8.466.010.044	10.126.489.742
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	8.466.010.044	10.126.489.742
	<i>Nguyên giá</i>	222		13.290.608.307	14.046.243.670
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.824.598.263)	(3.919.753.928)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
IV.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
V.	Tài sản dở dang dài hạn	250		2.042.075.455	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.042.075.455	-
VI.	Đầu tư tài chính dài hạn	260	4.10	633.153.965.215	950.868.546.896
1.	Đầu tư vào công ty con	261		46.538.370.000	46.538.370.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		221.980.000.000	706.464.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		386.154.815.500	220.549.375.500
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(21.519.220.285)	(22.683.198.604)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII.	Tài sản dài hạn khác	270		4.863.081.376	3.863.557.218
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.8	4.863.081.376	3.863.557.218
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280		6.391.704.334.979	5.078.935.398.498

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		4.794.215.839.767	3.483.252.570.668
I.	Nợ ngắn hạn	310		4.794.215.839.767	3.483.252.570.668
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	1.345.084.764.967	656.328.245.731
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	20.761.125.431	31.193.563.840
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.15	877.217.734	2.739.115.937
5.	Phải trả người lao động	315		1.188.341.400	1.581.325.000
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.13	47.720.663.970	15.482.959.135
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	4.14	80.762.926.234	70.297.226.039
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.16	3.290.565.554.396	2.698.714.294.555
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.255.245.635	6.915.840.431
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	4.17	1.597.488.495.212	1.595.682.827.830
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		16.350.914.364	16.350.914.364
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6.139.824.104	6.139.824.104
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		278.926.286.744	277.120.619.362
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		276.781.214.158	273.243.221.224
-	LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.145.072.586	3.877.398.138
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		6.391.704.334.979	5.078.935.398.498

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Vũ Thắng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.904.348.440.515	1.099.397.571.098	3.010.938.033.517	2.208.478.433.945	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.904.348.440.515	1.099.397.571.098	3.010.938.033.517	2.208.478.433.945	
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.878.885.576.285	1.085.994.541.399	2.969.709.290.863	2.181.553.619.045	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.462.864.230	13.403.029.699	41.228.742.654	26.924.814.900	
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	77.029.009.132	69.193.333.083	145.879.713.746	138.685.278.751	
8. Chi phí tài chính Trong đó: chi phí đi vay	23 24	5.4	101.475.761.808 81.834.090.797	63.809.808.894 53.932.960.625	175.233.710.355 149.211.432.819	132.321.141.896 110.853.528.029	
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	4.890.472.042	4.089.122.222	9.850.309.143	7.520.936.159	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4.752.268.674	4.068.138.301	8.916.352.906	8.584.778.884	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.626.629.162)	10.629.293.365	(6.891.916.004)	17.183.236.712	
12. Thu nhập khác	31		11.501.798.715	23.851.855	11.596.944.998	831.556.830	
13. Chi phí khác	32		1.501.739.876	7.803.259	1.502.666.649	36.434.716	
14. Lợi nhuận khác	40		10.000.058.839	16.048.596	10.094.278.349	795.122.114	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.373.429.677	10.645.341.961	3.202.362.345	17.978.358.826	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.15	578.152.409	2.204.890.897	1.057.289.759	4.703.436.078	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		795.277.268	8.440.451.064	2.145.072.586	13.274.922.748	

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 3, tòa Văn phòng Hoàng Cầu Skyline, 36 phố Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.202.362.345	17.978.358.826
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.053.872.426	896.845.938
- Các khoản dự phòng	03		(1.163.978.319)	3.142.401.547
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(481.674)	14.876.264
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(26.835.863.794)	(34.609.344.799)
- Chi phí đi vay	06	5.4	149.211.432.819	110.853.528.029
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		125.467.343.803	98.276.665.805
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.256.537.382.141)	(184.816.350.502)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.099.608.214)	(1.919.917.416)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		688.046.467.285	(178.902.246.374)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(879.609.779)	596.862.459
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(319.209.209.209)	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(116.889.244.436)	(106.137.986.955)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.230.024.244)	(2.956.813.514)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(891.331.266.935)	(375.859.786.497)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.779.235.305)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		509.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(399.435.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.968.000.000	541.892.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(131.834.451.369)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		318.878.560.000	35.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		658.668.161	30.822.143.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		332.014.319.070	473.701.021.655

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	3.501.766.859.147	3.382.327.704.944
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(2.909.915.599.306)	(3.487.608.978.837)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		591.851.259.841	(105.281.273.893)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		32.534.311.976	(7.440.038.735)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	16.524.359.852	16.973.453.624
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	3.126.409
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	49.058.671.828	9.536.541.298

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Vũ Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý II Năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 đăng ký lần đầu ngày 30/03/2007 và được thay đổi lần 37 ngày 03/02/2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 37 là 1.296.071.470.000 đồng. Tổng số cổ phần là: 129.607.147 cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh thương mại, dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:
 - + Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở;
 - + Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở;
 - + Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở;
 - + Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở;
 - + Kinh doanh bất động sản khác. (Theo quy định Luật Kinh doanh Bất động sản)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện. Do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty là trong vòng từ 36 tháng đến 60 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hàng hóa Việt Nam	Hà Nội	100,00	Bán buôn chuyên doanh khác
2	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông 6	Hà Nội	69,19	Hỗ trợ dịch vụ vận tải đường thủy
3	CTCP Năng lượng mới GT Việt Nam	Hung Yên	55	Sản xuất các sản phẩm tiết kiệm năng lượng

Công ty có các công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Hà Nội	34,37	Kinh doanh Bất động sản
2	Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Hòa Bình	30,00	Kinh doanh Bất động sản

Công ty có các chi nhánh như sau:

STT	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sàn Giao dịch Bất động sản Hanic	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.4 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thời gian khấu hao
(năm)

Phương tiện vận tải, truyền dẫn
Vườn cây lâu năm

06 - 10
06

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.006.048.623	2.090.926.843
Tiền gửi không kỳ hạn	39.614.276.722	4.322.691.238
Các khoản tương đương tiền	8.438.346.483	10.110.741.771
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	8.438.346.483	10.110.741.771
Cộng	49.058.671.828	16.524.359.852

4.2 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	319.209.209.209	
Công ty Cổ phần Điện Máy	319.209.209.209	
Cộng	319.209.209.209	-

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	422.202.795	-	399.435.000	-
Cho vay	210.123.000.000	-	222.091.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	74.968.000.000	-	74.968.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Thịnh Vượng	133.535.000.000	-	144.123.000.000	-
- Phải thu về cho vay khác	1.620.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng	210.545.202.795	-	222.490.435.000	-

4.4 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	4.035.853.607	4.035.853.607
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	4.035.853.607	4.035.853.607
Phải thu các khách hàng khác	3.056.810.543.291	2.392.919.804.354
Công ty CP Nhiệt Điện Thăng Long	2.925.192.524.804	2.339.159.878.616
Các khách hàng khác	131.618.018.487	53.759.925.738
Cộng	3.060.846.396.898	2.396.955.657.961

4.5 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Hoàng Cầu	250.000.000.000	
Công ty cổ phần Hoàng Long HL610	310.000.000.000	
Các nhà cung cấp khác	4.881.361.466	3.826.955.186
Cộng	564.881.361.466	3.826.955.186

4.6 Phải thu khác

4.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	916.775.000	(16.775.000)	916.775.000	(16.775.000)
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	16.775.000	(16.775.000)	16.775.000	(16.775.000)
Tạm ứng - Ông Vũ Thắng	900.000.000		900.000.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	567.045.360.622		507.629.901.260	
Tạm ứng	780.636.758		256.390.000	
Ký cược, ký quỹ	267.331.006		154.500.000	
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay, lãi trả chậm, lãi tạm ứng mua hàng	211.881.231.058		151.159.685.008	
- Công ty CP Nhiệt Điện Thăng Long	136.806.601.209		102.336.999.360	
- Công ty CP Khách sạn Hạ Long Dream	36.164.717.161		31.197.316.942	
- CTCP Đầu tư Tổng hợp Thịnh Vượng	24.338.772.962		17.313.026.385	
- CTCP Khoáng sản Kim Bôi- Chi nhánh Hải Dương	432.509.589		300.000.000	

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Hoàng Cầu	14.138.630.137		-	
- Dự thu hợp đồng tiền gửi	-		12.342.321	
Ông Vũ Văn Hải	354.000.000.000		354.000.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	116.161.800		2.059.326.252	
Cộng	567.962.135.622	(16.775.000)	508.546.676.260	(16.775.000)

4.6.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ				
- Tập đoàn GELEXIMCO - Đặt cọc hợp đồng thuê văn phòng	150.000.000		150.000.000	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.000.000.000		1.000.000.000	
- Công ty cổ phần Tân Hoàng Cầu - Đặt cọc hợp đồng thuê văn phòng	127.875.000		127.875.000	
Phải thu khác				
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP - Dự án khách sạn (1)	446.800.000.000		446.800.000.000	
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp và đô thị An An Hòa (2)	193.200.000.000		193.200.000.000	
Đối tượng khác	2.319.934.000	(1.041.834.000)	2.319.934.000	(1.041.834.000)
Cộng	643.597.809.000	(1.041.834.000)	643.597.809.000	(1.041.834.000)

- (1) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác số 01/2021/HTKD/GELE - SHN ngày 30 tháng 03 năm 2021, hai bên hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án Khách sạn tại khu đất KS, nằm trong Khu Đô thị Thành phố Giao lưu, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm - phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội do Tập đoàn Geleximco - CTCP làm chủ đầu tư. Việc phân chia kết quả đầu tư sẽ được thống nhất sau khi dự án hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng chuyển sang giai đoạn vận hành khai thác.

- (2) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác số 17.02/2025/HTĐT/AAH-SHN ngày 17/02/2025, hai bên hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng, kinh doanh, khai thác sản phẩm của dự án “**Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tam Anh – An An Hòa**”, xã Tam Anh Nam và Tam Anh Bắc, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Việc phân chia cụ thể lợi nhuận sẽ căn cứ theo tỷ lệ vốn góp của các bên trên tổng giá trị đầu tư Dự án hoặc theo văn bản thỏa thuận giữa hai bên căn cứ vào diễn biến thị trường và quyết định của các bên vào từng thời kỳ.

4.7 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	323.039.504.474		319.447.118.789	
- Dự án Hoàng Liên, P. Kim Tân, Tp Lào Cai (i)	136.033.072.659		133.705.735.312	
- Dự án Công viên SaPa	943.605.680		943.605.680	
- Dự án D1 Võ Nguyên Giáp, phường Bình Minh, thành phố Lào Cai (ii)	185.995.421.070		184.794.225.670	
- Khác	67.405.065		3.552.127	
Hàng hóa	8.661.624.986		5.619.313.367	
Cộng	331.701.129.460		325.066.432.156	

- (i) Dự án tổ hợp dịch vụ, thương mại kết hợp nhà ở cao tầng tại đường Hoàng Liên, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 2260/QĐ-UBND ngày 14/09/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, một số thông tin chi tiết như sau:
- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Đấu giá tài sản trên đất gắn với quyền sử dụng đất (đã có Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá);
 - Quy mô dự án: Diện tích đất dự kiến sử dụng: 7.629,4 m²; Quy mô dân số: Khoảng 2.080 người;
- (ii) Dự án được phê duyệt tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư 1358/QĐ-UBND ngày 16/06/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai và được điều chỉnh theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2030/QĐ-UBND ngày 23/6/2025.
- Một số thông tin chi tiết như sau:
- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (đã có Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá);
 - Quy mô dự án: Diện tích đất sử dụng: 9.549,6 m²; 94 căn nhà ở thương mại chiều cao 3,5 tầng, tối đa không quá 14,8m.
 - Tiến độ thực hiện dự án: Hoàn thành trước ngày 13/10/2027.

4.8 Chi phí chờ phân bổ

4.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	25.987.260	26.234.838
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	443.812.158	563.478.959
Cộng	469.799.418	589.713.797

4.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	212.920.497	231.753.681
Các chi phí trả trước dài hạn khác	4.650.160.879	3.631.803.537
Cộng	4.863.081.376	3.863.557.218

4.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.146.243.670	8.900.000.000	14.046.243.670
Thanh lý, nhượng bán	(755.635.363)		(755.635.363)
Số cuối kỳ	4.390.608.307	8.900.000.000	13.290.608.307
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.312.809.485	1.606.944.443	3.919.753.928
Khấu hao trong kỳ	312.205.760	741.666.666	1.053.872.426
Thanh lý, nhượng bán	(149.028.091)		(149.028.091)
Số cuối kỳ	2.475.987.154	2.348.611.109	4.824.598.263
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.833.434.185	7.293.055.557	10.126.489.742
Số cuối kỳ	1.914.621.153	6.551.388.891	8.466.010.044

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.10 Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	46.538.370.000	(6.160.828.049)		46.538.370.000
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	2.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)	2.000.000.000
CTCP Quản lý đường sông 6	30.549.120.000		(*)	30.549.120.000
CTCP Năng lượng mới GT Việt Nam	13.989.250.000	(4.160.828.049)	(*)	13.989.250.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	221.980.000.000	(608.292.151)		706.464.000.000
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	181.480.000.000	(608.292.151)	(*)	181.480.000.000
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	40.500.000.000		(*)	40.500.000.000
Công ty Cổ phần Daso (Hải Phòng)				484.484.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	386.154.815.500	(14.750.100.085)		1.572.500.000
CTCP Chứng khoán Hà Nội	2.100.000.000	(2.100.000.000)	(*)	2.100.000.000
CTCP Máy Thiết bị dầu khí	1.572.500.000			1.572.500.000
CTCP Giấy An Hòa	205.876.875.500		(*)	205.876.875.500
Công ty Cổ phần Daso (Hải Phòng)	165.605.440.000	(1.650.100.085)	(*)	
CTCP Phát triển Hạ tầng Kim Giang	11.000.000.000	(11.000.000.000)	(*)	11.000.000.000
Cộng	654.673.185.500	(21.519.220.285)		1.572.500.000
				973.551.745.500
				(22.683.198.604)
				1.522.350.000

(*) Công ty không có căn cứ xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết nêu trên để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì các Công ty này chưa niêm yết nên không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần TBIC	936.549.284.395	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	112.723.127.278	267.339.475.393
Công ty cổ phần Hoàng Long HL610	266.789.568.302	275.338.396.280
Công ty TNHH Khoáng sản Vina Global	-	72.272.702.720
Các nhà cung cấp khác	29.022.784.992	41.377.671.338
Cộng	1.345.084.764.967	656.328.245.731

4.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Lam Sơn	11.648.427.277	20.303.263.840
Các khách hàng khác	9.112.698.154	10.890.300.000
Cộng	20.761.125.431	31.193.563.840

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	47.720.663.970	15.398.475.587
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	84.483.548
Cộng	47.720.663.970	15.482.959.135

4.14 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	114.043.480	
Bảo hiểm xã hội	240.233.970	
Bảo hiểm y tế	42.394.230	
Bảo hiểm thất nghiệp	19.465.880	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000.000	45.000.000.000
- Công ty CP Nhiệt Điện Thăng Long (i)	45.000.000.000	45.000.000.000
Phải trả lãi chậm thanh toán	20.411.882.175	
- Công ty cổ phần Hoàng Long HL610	19.304.996.570	
- Công ty cổ phần Khoáng Sản Lam Sơn	1.106.885.605	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	14.934.906.499	25.297.226.039
Cộng	80.762.926.234	70.297.226.039

(i) Khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng mua bán than của Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long. Số tiền bảo lãnh được hoàn trả khi hai bên thực hiện xong nghĩa vụ của hợp đồng mua bán than từng năm.

4.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		772.754.877	(522.396.605)	250.358.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.640.946.137	1.057.289.759	(3.230.024.244)	468.211.652
Thuế thu nhập cá nhân	98.169.800	725.011.720	(664.533.710)	158.647.810
Các loại thuế khác		124.588.908	(124.588.908)	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		746.228.228	(746.228.228)	
Cộng	2.739.115.937	3.425.873.492	(5.287.771.695)	877.217.734

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8%, 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.202.362.345	17.978.358.826
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(856.429.991)	5.538.821.566
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.987.420.008	5.808.621.566
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.843.849.999)	(269.800.000)
Thu nhập chịu thuế	2.345.932.354	23.517.180.392
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	2.345.932.354	23.517.180.392
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	469.186.471	4.703.436.078
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	588.103.288	
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.057.289.759	4.703.436.078

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ hoặc các nguyên nhân khách quan khác và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

4.16	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	853.048.554.265	853.048.554.265	1.738.471.254.042	910.592.054.891	1.680.927.753.416	1.680.927.753.416
	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	770.419.335.255	770.419.335.255	1.261.765.000.000	1.116.896.335.255	915.288.000.000	915.288.000.000
	Ngân hàng VietinBank - CN Ba Đình - PGD Hoàng Diệu	12.528.715.355	12.528.715.355	12.030.605.105	22.147.209.160	2.412.111.300	2.412.111.300
	Tập đoàn Geleximco- Công ty CP	560.000.000.000	560.000.000.000	189.500.000.000	749.500.000.000	-	-
	Công ty Cổ phần Sapa Việt Nam	500.000.000.000	500.000.000.000	-	60.780.000.000	439.220.000.000	439.220.000.000
	Công ty cổ phần Sapa Vân Tảo	-	-	300.000.000.000	50.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
	Các đối tượng khác	2.717.689.680	2.717.689.680	-	-	2.717.689.680	2.717.689.680
	Cộng	2.698.714.294.555	2.698.714.294.555	3.501.766.859.147	2.909.915.599.306	3.290.565.554.396	3.290.565.554.396

4.17 Vốn chủ sở hữu

4.17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	274.119.240.270	1.592.681.448.738
Lợi nhuận trong năm trước				3.877.398.138	3.877.398.138
Trích lập các quỹ				(876.019.046)	(876.019.046)
Số dư cuối năm trước	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	277.120.619.362	1.595.682.827.830
Số dư đầu năm nay	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	277.120.619.362	1.595.682.827.830
Lợi nhuận trong kỳ				2.145.072.586	2.145.072.586
Trích lập các quỹ				(339.405.204)	(339.405.204)
Số dư cuối kỳ này	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	278.926.286.744	1.597.488.495.212

4.17.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129.607.147	129.607.147
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	129.607.147	129.607.147
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	129.607.147	129.607.147
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	129.607.147	129.607.147
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	129.607.147	129.607.147
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

4.18 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng

Nợ khó đòi đã xử lý			
Tên đối tượng	Năm xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		236.025.000.000	236.025.000.000
Nguyễn Anh Quân	2025	235.700.000.000	235.700.000.000
Trần Tiến Thành	2025	325.000.000	325.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.184.586.767	3.184.586.767
Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 892	2025	2.282.578.971	2.282.578.971
Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	2025	902.007.796	902.007.796
Phải thu ngắn hạn khác		37.076.910.601	37.076.910.601
Lê Song Hào	2025	13.965.491.231	13.965.491.231
Nguyễn Trung Kiên	2025	12.831.501.573	12.831.501.573
Công ty Cổ phần An Sinh	2025	6.251.147.700	6.251.147.700
Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	2025	4.028.770.097	4.028.770.097
Phải thu dài hạn khác		6.537.000.000	6.537.000.000
Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng Kim Giang	2025	6.537.000.000	6.537.000.000
Cộng		282.823.497.368	282.823.497.368

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
Doanh thu bán hàng hóa	1.880.070.184.557	1.084.627.344.582
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.278.255.958	14.770.226.516
Cộng	1.904.348.440.515	1.099.397.571.098

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	1.878.885.576.285	1.085.994.541.399
Cộng	1.878.885.576.285	1.085.994.541.399

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ký quỹ, tạm ứng mua hàng	16.102.349.016	13.241.503.476
Cổ tức, lợi nhuận được chia	454.600.000	227.300.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	182.044	3.126.409
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	60.471.878.072	55.721.403.198
Cộng	77.029.009.132	69.193.333.083

5.4 Chi phí tài chính

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
Chi phí lãi vay	81.834.090.797	53.932.960.625
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	16.890.498.515	2.433.312.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	18.002.673
Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.841.651.314)	3.142.401.547
Chi phí tài chính khác	4.592.823.810	4.283.132.013
Cộng	101.475.761.808	63.809.808.894

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
Chi phí nhân viên	2.896.617.680	2.172.207.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	810.656.860	1.173.012.045
Chi phí bán hàng khác	1.183.197.502	743.903.157
Cộng	4.890.472.042	4.089.122.222

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	2.792.755.100	2.505.613.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.078.365.356	741.121.378
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	881.148.218	821.403.623
Cộng	4.752.268.674	4.068.138.301

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.501.766.859.147	3.382.327.704.944
Cộng	3.501.766.859.147	3.382.327.704.944

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.909.915.599.306	3.487.608.978.837
Cộng	2.909.915.599.306	3.487.608.978.837

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tiền lương của Ban điều hành	1.105.972.800	1.200.555.000
Thù lao HĐQT, BKS	294.000.000	262.000.000
Cộng	1.399.972.800	1.462.555.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Vũ Thắng	Tạm ứng	900.000.000	900.000.000

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	Công ty con
CTCP Năng lượng mới GT Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Số dư các khoản phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.035.853.607	4.035.853.607
Phải thu ngắn hạn khác	16.775.000	16.775.000

7.2. Thông tin về bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh than (thương mại)	Cung cấp dịch vụ (hoạt động than)	Hoạt động khác	Tổng cộng
6 tháng đầu năm 2026				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.934.751.383.722	39.081.955.707	37.104.694.088	3.010.938.033.517
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.934.751.383.722	39.081.955.707	37.104.694.088	3.010.938.033.517
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	(2.934.201.712.963)		(35.507.577.900)	(2.969.709.290.863)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	549.670.759	39.081.955.707	1.597.116.188	41.228.742.654
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(18.766.662.049)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				22.462.080.605
Doanh thu hoạt động tài chính				145.879.713.746
Chi phí tài chính				(175.233.710.355)
Thu nhập khác				11.596.944.998
Chi phí khác				(1.502.666.649)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.057.289.759)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				2.145.072.586

7.3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Vũ Thắng